

Bản án số: 25/2020/HN-ST
Ngày: 05/5/2020
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến.

2. Bà Trịnh Thị Hồng Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 589/2019/TLST-HN ngày 10/12/2019 về việc “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Ngọc H, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: số 98/95 đường Tân Kế, khu phố 7, phường An Hội, thành phố A, tỉnh Bến Tre.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Văn T – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng M sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện E, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Cơ sở cai nghiện ma túy (ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 11 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phan Ngọc H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H thống nhất trình bày:

Chị H và anh Nguyễn Hoàng M kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã G (nay là Thành phố A) vào ngày 05 tháng 9 năm 2007. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được, chị H về sống cùng gia đình ruột, chính thức sống ly thân anh M từ năm 2011 đến nay. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh M không chăm lo kinh tế trong gia đình, mà thường xuyên nhậu rượu, vương vào ma túy, ...từ đó dẫn đến cuộc sống gia đình mất đầm ấm. Trong thời gian chung sống cùng anh M, chị H và anh M có với nhau 02 người con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010. Từ khi chị H sống ly thân anh M thì 02 con chung do chị H nuôi dưỡng.

Chị H cho rằng: trong thời gian dài chị và anh M sống ly thân đôi bên đã không có sự liên hệ, quan tâm đến nhau nên cuộc hôn nhân giữa vợ chồng chị H, anh M nếu có duy trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với anh M;

Về con chung: Khi tòa giải quyết ly hôn, chị H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010 đến khi trưởng thành, chị H không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: không có;

Về nợ chung: không có.

Tại “Đơn xin vắng mặt tại Tòa ngày 04/02/2020” anh Nguyễn Hoàng M xác định: anh và chị H tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2007 tại phường 3, thị xã G. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau những mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng ngày càng phát sinh do bất đồng quan điểm và đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân đôi bên không còn quan tâm đến nhau, anh M xác định tình cảm với chị H không còn nên anh cũng đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị H. Anh M cũng xác định trong thời gian chung sống giữa anh M và chị H có với nhau 02 người con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010. Từ khi chị H sống ly thân anh M thì 02 con chung do chị H nuôi dưỡng, nếu tòa giải quyết ly hôn, anh M đồng ý để con cho chị H nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, anh M không cấp dưỡng nuôi con đúng như nguyện vọng của chị H; Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết; Đồng thời anh M yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt anh M.

Tại biên bản xác M ngày 14/02/2020 của Tòa án đối với mẹ ruột của chị Phan Ngọc H thì bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966, trú tại 98/95, Phường 3, Tân Kế, thành Phố A. Bà B xác định lời chị H trình bày hoàn toàn là sự thật. Từ năm 2009 đến nay chị H và anh M sống không hạnh phúc, chị H mang hai con chung về sống cùng bà Bảy, chính thức sống ly thân với chồng là anh M. Thời gian sống ly thân anh M càng lâu càng, không quan tâm đến vợ con còn vi phạm pháp luật hình sự. Theo bà Bảy cuộc sống hôn nhân giữa chị H, anh M là không có khả năng hàn gắn, ly hôn là giải pháp tốt nhất cho cả chị H, anh M và các con của chị H, anh M.

Tại biên bản xác M ngày 24/3/2020 của Tòa án đối với UBND phường X (UBND phường 3 trước đây) thì địa phương xác định: Chị H và anh M có kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thị xã G vào ngày 05/9/2007. Sau khi cưới vợ chồng chị H, anh M ít có thời gian sinh sống tại địa phương. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn nội bộ của vợ chồng chị H, anh M địa phương không rõ, hiện nay thấy chị H đang sống cùng gia đình ruột tại địa chỉ 98/95, Tân Kế, khu phố 7, phường X, Thành phố A.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 14/02/2020 của Tòa án đối với 02 cháu Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010 thì 02 cháu đều có nguyện vọng được sống cùng chị H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh M đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh M là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận;

Về con chung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị H: giao con chung cho chị H nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết;

Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: anh Nguyễn Hoàng M được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng anh có đơn yêu cầu Tòa giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh M là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Phan Ngọc H và anh Nguyễn Hoàng M kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã G, vào ngày 05 tháng 9 năm 2007 nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh M là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, từ năm 2011 đến nay vợ chồng đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh M thiếu sự chăm lo cho cuộc sống của vợ con, sa vào ma túy. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi chị H mang con về sống cùng gia đình ruột và có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng anh M không yêu cầu hàn gắn hay yêu cầu tòa án tiếp tục duy trì hôn nhân giữa anh và chị H mà đồng ý ly hôn. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh M là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010. Hiện con chung đang sống cùng chị H, chị H có yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con khi tòa giải quyết ly hôn - Xét yêu cầu này của chị H là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của con chung yêu cầu được sống cùng chị H, đồng thời phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H là thống nhất với trình bày cũng như yêu cầu của nguyên đơn Phan Ngọc H, đồng thời cũng phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phan Ngọc H phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Phan Ngọc H ly hôn với anh Nguyễn Hoàng M.

2. Về con chung: Chị Phan Ngọc H tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thúy V, sinh ngày 28/02/2008 và Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 17/4/2010 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Hoàng M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp nên Tòa không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Chị Phan Ngọc H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008593 ngày 02/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí vụ kiện chị H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND Phường 3
(nay P. An Hội – TP. A);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên